

Số: **759**/BC-UBND

Đắk Nông, ngày **09** tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Tiếp thu, giải trình và cập nhật, điều chỉnh một số chỉ tiêu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2022 và dự kiến kế hoạch năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trên cơ sở Kết luận của Thường trực HĐND tỉnh tại cuộc họp ngày 07/12/2022 và thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tại cuộc họp ngày 30/11/2022, UBND tỉnh báo cáo tiếp thu, giải trình một số nội dung liên quan về Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và dự kiến năm 2023, như sau:

I. Về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022:

1. Cập nhật số liệu tăng trưởng GRDP năm 2022

Tăng trưởng GRDP năm 2022 sau khi cập nhật số liệu (lần 2) ước đạt 7,59% (theo công bố của Tổng cục Thống kê tại Công văn số 2031/TCTK-TKQG ngày 30/11/2022), giảm 0,17% so với số liệu đã dự báo tại Báo cáo số 698/BC-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh.

Cập nhật chỉ tiêu Tăng trưởng kinh tế như sau: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP giá so sánh năm 2010) ước cả năm 2022 đạt 22.400,2 tỷ đồng, Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 39.696,93 tỷ đồng. GRDP bình quân đầu người ước đạt 59,61 triệu đồng, đạt 112% kế hoạch. Cơ cấu nền kinh tế đã có sự chuyển dịch: Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 37,64%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 19,61%; khu vực dịch vụ chiếm 38,55%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm 4,21%.

Như vậy, dự báo của các cấp, các ngành cơ bản đã sát với thực tế trong bối cảnh tình hình trong nước có nhiều biến động (chênh lệch có 0,17 điểm % so với dự báo).

(Chi tiết theo phụ lục số 01)

2. Bổ sung và giải trình một số nội dung về phát triển kinh tế:

2.1. Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn:

a) Về số liệu tăng trưởng đột biến ở khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản là 7,15%: Đây là số liệu ước tính lần 1, tuy nhiên theo công bố của Tổng cục

Thống kê tại Công văn số 2031/TCTK-TKQG ngày 30/11/2022 thì tốc độ tăng trưởng là 5,21%.

b) *Về nội dung “Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các chủ rừng phải tăng cường công tác quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao, cho thuê”*: Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, đất rừng, tuy nhiên tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng vẫn xảy ra. Tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh, trong thời gian tới UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc công tác quản lý bảo vệ rừng. Xử lý nghiêm các chủ rừng để mất rừng.

c) *Về công tác trồng rừng*: Theo kết quả rà soát, cập nhật diễn biến rừng năm 2021, tỉnh Đắk Nông hiện có 81.179,99 ha diện tích đất chưa có rừng quy hoạch phát triển rừng¹. Nhằm quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có và phát triển rừng, nâng cao tỉ lệ che phủ rừng, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 19/8/2021, theo đó giao chỉ tiêu phát triển rừng cho các đơn vị chủ rừng là 13.000 ha, trong đó diện tích rừng trồng mới khoảng 8.000 ha, bao gồm: trồng rừng tập trung, trồng nông lâm kết hợp và trồng cây phân tán; cụ thể:

- Trồng rừng tập trung: Đối tượng là đất chưa có rừng quy hoạch rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

- Trồng rừng nông lâm kết hợp, trồng cây phân tán: Theo Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển rừng bền vững bằng phương thức nông lâm kết hợp và trồng cây phân tán, trong giai đoạn từ năm 2021-2025 triển khai trồng 5.925 ha nông lâm kết hợp tại 13 đơn vị chủ rừng và trồng 241 ha cây phân tán tại 07 huyện, thành phố Gia Nghĩa.

- Trồng cây đa mục đích, lâm sản ngoài gỗ: Tính đến năm 2022, diện tích trồng các loài cây đa mục đích, cây lâm sản ngoài gỗ và cây ăn quả lâu năm có tán che lớn trên địa bàn tỉnh là 56.132 ha các loại, gồm: Cây lâm nghiệp (Mắc ca) 3.474 ha (*kết quả cập nhật, xây dựng Kế hoạch phát triển Mắc ca*); cây đa mục đích 41.480 ha (Cao su 24.212 ha, Điều 17.268 ha), cây ăn quả 11.179 ha (Xoài 1.474 ha; Vải, Chôm chôm, nhãn... 551 ha; Bơ, mít, mận... 4.197 ha; Sầu riêng 4.957 ha), nguồn Niên giám thống kê năm 2021. Diện tích khai thác rừng trồng khoảng 156 ha với trữ lượng ước tính 15.600 m³, loại cây Keo lai.

Kết quả trồng rừng năm 2022 chi tiết từng huyện, khu vực, chủ rừng (*Phụ lục 02,03 kèm theo*).

2.2. Về tình hình thu ngân sách, đầu tư phát triển: UBND tỉnh đã có báo cáo giải trình riêng gửi HĐND tỉnh.

¹ Dù tiêu chí thành rừng 952,95 ha, rừng trồng chưa thành rừng 3.555,74 ha, đất trồng lâm nghiệp 6.720,00 ha, đất đang canh tác nông nghiệp 65.992,40 ha, đất khác 3.958,90 ha

2.3. Việc thu hút đầu tư:

a) *Cập nhật kết quả thu hút đầu tư:* Từ khi thành lập tỉnh đến nay đã thu hút đầu tư 396 dự án với tổng vốn đăng ký trên 74.000 tỷ đồng. Trong đó: Thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI là 11 dự án với tổng vốn đầu tư 7.261 tỷ đồng, chiếm 9,8% tổng vốn đăng ký; Thu hút vốn đầu tư trong nước là 384 dự án với tổng vốn đầu tư là 66.739 tỷ đồng, chiếm 90,2% tổng vốn đăng ký. Thực trạng có nhiều nhà đầu tư được cấp chủ trương đầu tư nhằm giữ đất, năng lực tài chính không đảm bảo dẫn đến có nhiều dự án không triển khai hoặc triển khai kéo dài, đến nay đã xử lý chấm dứt hoạt động 110/396 dự án, chiếm 30%. Nguyên nhân do: Nhà đầu tư vi phạm về pháp luật đất đai, đầu tư; Nhà đầu tư tự chấm dứt hoạt động.

b) *Một số giải pháp thực hiện tốt công tác thu hút đầu tư trong thời gian tới:*

- Thực hiện tốt công tác lập và triển khai các quy hoạch để làm cơ sở, định hướng thu hút đầu tư, cụ thể:

+ Đối với Quy hoạch quy hoạch tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Đây là Quy hoạch rất quan trọng, cần phải đẩy nhanh tiến độ hoàn thành vì Quy hoạch chung của tỉnh có tính định hướng, dẫn dắt và là cơ sở pháp lý để thực hiện các quy hoạch ngành đảm bảo tính thống nhất, hỗ trợ lẫn nhau. Trong thời gian tới, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo quyết liệt để sớm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trên cơ sở quy hoạch chung của tỉnh được phê duyệt, cần tập trung các nguồn lực hoặc huy động từ xã hội để sớm triển khai các quy hoạch ngành, cần tập trung ưu tiên quy hoạch các ngành Công nghiệp (Khai thác Bô xít, khu công nghiệp, điện năng lượng tái tạo); Nông – lâm nghiệp (ưu tiên phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao); Du lịch (tập trung hoàn thành quy hoạch các khu vực có tiềm năng như: Tà Đùng, Công viên địa chất và các khu du lịch sinh thái).

+ Đối với Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: UBND tỉnh đang chỉ đạo quyết liệt để hoàn thành và phê duyệt trước ngày 12/12/2022 làm cơ sở triển khai dự án trên địa bàn tỉnh.

+ Đối với công tác quy hoạch Bô xít: Hiện nay đang khảo sát, khoanh vùng theo hướng xác định cụ thể vùng, thân, lõi quặng phần còn lại đưa vào khu vực dự trữ để triển khai kêu gọi đầu tư trong thời gian tới.

+ Về công tác quy hoạch Công viên địa chất Đắk Nông: Bố trí kinh phí để thực hiện công tác quy hoạch phân khu một số khu vực chính tạo cơ sở pháp lý kêu gọi đầu tư phát triển du lịch kết hợp bảo tồn di sản văn hóa được công nhận.

- Về công tác thu hút đầu tư: Tiếp tục đổi mới công tác xúc tiến đầu tư theo hướng chủ động tiếp cận nhà đầu tư, đa dạng, linh hoạt về hình thức thực

hiện, hoạt động có trọng tâm, trọng điểm; điều chỉnh, bổ sung chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; Xây dựng đồng bộ kết cấu cơ sở hạ tầng. Đồng thời, tập trung xử lý dứt điểm các tồn tại của các dự án nhằm thu hút đầu tư vào tỉnh.

2.4. Cập nhật tình hình thực hiện công tác chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông

Nhận thức được tầm quan trọng của chuyển đổi số, UBND tỉnh đặc biệt quan tâm đến vấn đề chuyển đổi số trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đến nay, đã kiện toàn Ban chỉ đạo chuyển đổi số theo Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 của UBND tỉnh; ban hành kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn 05 năm tại Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 về ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 01/11/2021 của Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và kế hoạch năm 2022 tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 về ban hành Kế hoạch chuyển đổi số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Đắk Nông năm 2022.

Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh đã ban hành Kế hoạch hoạt động trong năm 2022 tại Kế hoạch số 348/KH-BCĐ ngày 17/6/2022, trong đó bám sát theo kế hoạch hoạt động của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số tại Quyết định số 27/QĐ-UBQGCS ngày 15/3/2022, năm 2021 chỉ số DTI của tỉnh tăng 13 bậc, so với năm 2020, sếp thứ 43/63 tỉnh, thành phố. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 25/4/2022, theo đó lấy ngày 01/11 hàng năm là Ngày Chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông; đồng thời, tổ chức thành công ngày chuyển đổi số của tỉnh và khai trương Trung tâm điều hành thông minh IOC.

2.5. Cập nhật tình hình thực hiện thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Tình hình thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia:

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã giao nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình MTQG năm 2022 cho các địa phương, đơn vị liên quan, bảo đảm đúng thời gian yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ. Tổng dự toán ngân sách nhà nước được giao năm 2022 là 758.383 triệu đồng², đạt 100% kế hoạch trung ương giao.

Đến nay, đã giải ngân được 18,16 tỷ đồng/176,242 tỷ đồng nguồn vốn sự nghiệp, ước đạt 10,3%. Đối với nguồn vốn đầu tư, hiện nay các cơ quan, đơn vị đang triển khai các thủ tục pháp lý để chuẩn bị đầu tư, chưa triển khai đầu tư; nên chưa được giải ngân. Đối với nguồn vốn này, Quốc hội đã cho phép kéo dài

² trong đó: Ngân sách trung ương là 584.753 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển 450.863 triệu đồng, vốn sự nghiệp 133.890 triệu đồng); ngân sách địa phương là 173.630 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển 131.278 triệu đồng, vốn sự nghiệp 42.352 triệu đồng)

thời gian thực hiện sang năm 2023 (tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022).

b) Các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện:

- Trong triển khai thực hiện các quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP:

+ Cơ chế lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: Theo quy định tại tiết 1 điểm d và tiết 1 điểm đ khoản 1 Mục VI Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban Dân tộc hướng dẫn các địa phương lồng ghép vốn các chương trình mục tiêu quốc gia. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Ủy ban Dân tộc, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện nên địa phương gặp khó khăn trong việc xây dựng Nghị quyết về cơ chế lồng ghép.

+ Ban hành quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình: Qua rà soát các nội dung liên quan tại Điều 38 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP thì Bộ Xây dựng các trách nhiệm hướng dẫn quy trình, thủ tục quản lý chất lượng thi công, nội dung, định mức chi phí thực hiện công tác bảo trì công trình; tuy nhiên, hiện nay, Bộ Xây dựng chưa có văn bản ban hành hướng dẫn nên địa phương lúng túng trong quá trình thực hiện.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Về nội dung thực hiện hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất (Dự án 1) và hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế cho cộng đồng (Tiểu dự án 3 Dự án 3), hiện nay định mức hỗ trợ chưa được Trung ương quy định.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tại Khoản 2, Điều 8, Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có nội dung: Xây dựng, phê duyệt Dự án mô hình giảm nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: "*Cơ quan được bố trí kinh phí để thực hiện dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất giao cho cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì, thực hiện dự án mô hình giảm nghèo...*". Trên cơ sở thực tế, một số cơ quan đơn vị được giao vốn thực hiện dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ, không có cơ quan, đơn vị trực thuộc hoặc có đơn vị trực thuộc nhưng không đúng chức năng, nhiệm vụ để triển khai thực hiện nội dung này, vì vậy dẫn đến khó khăn, vướng mắc cho các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện dự án mô hình giảm nghèo, phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

+ Tại Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

trong đó có nhiều nội dung chi và thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ; ngành liên quan. Trong khi đó hướng dẫn của một số Bộ, ngành chậm ban hành dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện.

+ Việc phân bổ vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn, quy định cụ thể về nội dung, định mức phân bổ cho các địa phương, đối tượng, nội dung; do đó, trong quá trình xây dựng phương án phân bổ gặp rất nhiều khó khăn.

2.6. Giải trình về việc triển khai thực hiện Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội: UBND tỉnh đã báo cáo cụ thể tại mục I, điểm 3.9 trang 11 của Báo cáo 698/BC-UBND ngày 25/11/2022 về tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023.

2.7. Cập nhật chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Bình quân 10 tháng năm 2022, CPI tăng 7,25% so với bình quân cùng kỳ, trong đó Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,09%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 15,73%; Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,41%. Ước thực hiện đến hết năm 2022 đạt kế hoạch.

3. Bổ sung và giải trình một số nội dung về lĩnh vực văn hóa - xã hội

3.1. Về văn hóa, du lịch:

Thời gian qua, việc ưu tiên các nguồn lực để bố trí đầu tư phục vụ công tác quản lý Nhà nước nhằm bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử, các di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh được các cấp ngành quan tâm. Tuy nhiên, việc triển khai vẫn còn một số mặt hạn chế, chưa tương xứng nhu cầu thực tế, cụ thể: Đến nay, công tác kiểm kê di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông thực hiện được 6/8 huyện, thành phố (còn 02 huyện sẽ triển khai vào quý I/2023) do nguồn kinh phí còn khó khăn chưa đảm bảo thực hiện trên toàn tỉnh. Vì vậy, việc nghiên cứu xây dựng hồ sơ trình cấp thẩm quyền xếp hạng đối với các di tích, danh lam, công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên thuộc danh mục kiểm kê di tích của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại Điều 28 Luật Di sản văn hóa thuộc đối tượng lập hồ sơ khoa học di tích chưa thực hiện được.

Từ cuối năm 2019 đến tháng 4/2022, do tình hình dịch Covid 19 kéo dài nên hoạt động du lịch ngưng trệ, nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn. Dịch vụ du lịch chưa đồng bộ, thiếu các điểm vui chơi giải trí, tham quan du lịch; các khách sạn có quy mô từ 03-05 sao còn hạn chế (chỉ có 01 khách sạn 03 sao, không có khách sạn 4 sao, 5 sao), chỉ tiêu của du khách thấp do thiếu dịch vụ nên nguồn thu hạn chế, chưa đóng góp vào ngân sách cao. Vấn đề kêu gọi đầu tư còn gặp nhiều khó khăn, chưa thu hút được các nhà đầu tư lớn để đầu tư nhất là trong lĩnh vực du lịch (chủ yếu đến khảo sát).

3.2. Về đào tạo nghề, giải quyết việc làm:

Năm 2022 đã có 20.914 lượt người được đào tạo việc làm, gồm các chương trình sau: Xuất khẩu lao động: 445 lượt người; Đào tạo nghề gắn với tạo việc làm: 4.620 lượt người; Từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm 4.458 lượt người; Đi làm việc ngoại tỉnh: 9.668 lượt người; Từ các chương trình khác như: việc làm công; tạo việc làm mới trong doanh nghiệp, cơ quan, từ các chương trình phát triển kinh tế xã hội khác: 2.011 lượt người.

Số lao động được tạo việc làm tăng vì một phần số lao động bị mất việc làm trở về địa phương do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong năm 2021 quay trở lại thị trường lao động. Do vậy, nếu tăng hoặc giảm chỉ tiêu này trong năm 2023 là chưa phù hợp với tình hình thực tế nên vẫn giữ ở mức dự báo năm 2023 là 18.000 người.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 19 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 13 cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang tổ chức hoạt động đào tạo (06 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tạm ngưng hoạt động hoặc có Quyết định thành lập nhưng chưa đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp). Năm 2022 đã tổ chức đào tạo nghề cho 5.776 người (24 cao đẳng; 901 trung cấp; 4.851 sơ cấp và dưới 3 tháng), trong đó: Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông đào tạo 785 người trình độ cao đẳng, trung cấp; Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Phương Nam đào tạo 140 người trung cấp; trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện đào tạo 1.384 người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia; 04 trung tâm ngoài công lập đào tạo nghề lái xe ô tô (*cụ thể theo phụ lục 04 đính kèm*).

Số đào tạo nghề năm 2022 vượt chỉ tiêu được giao là 5.776/4.000 (đạt 144%), nguyên nhân chủ yếu là đào tạo nghề lái xe ô tô (do một số lượng của năm 2021 đã đăng ký nhưng không tổ chức đào tạo được nên chuyển sang năm sau).

Vì vậy, để đảm bảo thực hiện đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11/10/2020 của HĐND tỉnh thì chỉ tiêu bình quân năm 2023 là đào tạo 4.000 người. Số liệu để xây dựng Nghị quyết giai đoạn là dựa trên kết quả rà soát nhu cầu của các huyện, thành phố và năng lực đào tạo của thực trạng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh. Vì vậy nếu dựa trên kết quả đạt được của năm 2022 để tăng hoặc giảm chỉ tiêu của năm 2023 là chưa phù hợp.

3.3. Về y tế:

a) *Về chỉ tiêu bác sỹ trên vạn dân năm 2022:* Hiện nay tổng số bác sỹ tham gia hoạt động y tế trên địa bàn tỉnh gồm 576 bác sỹ (trong đó có 511 bác sỹ thuộc quản lý của Sở Y tế và 65 bác sỹ trong hệ thống hành nghề y tư nhân, bác sỹ ở các phòng y tế huyện, thành phố và trong các đơn vị công an, quân đội). Dân số trung bình năm 2022 là 676.510 người, do đó đạt 8,5 bác sỹ/10.000 dân.

b) Về tình trạng thiếu đội ngũ y bác sĩ có chuyên môn cao, đội ngũ y bác sĩ nghỉ việc, chuyển công tác ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng khám chữa bệnh và sự phát triển của ngành y tế: Từ năm 2018 đến 10/2022, có 80 bác sĩ nghỉ việc và 12 bác sĩ chuyển công tác ra ngoài tỉnh. Nguyên nhân chính, xuyên suốt cả giai đoạn là thu nhập của bác sĩ (đặc biệt là số có thâm niên và đã được đào tạo sau đại học) quá thấp so với một số tỉnh, thành phố khác như: Đắk Lắk, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là khu vực y tế tư nhân (nơi những bác sĩ này đang có nhiều cơ hội được tuyển dụng vào làm việc ở các bệnh viện có quy mô lớn hơn và trình độ kỹ thuật cao, được nâng cao tay nghề, có thu nhập tốt và có cơ hội nâng cao tay nghề, trình độ, kỹ năng). Hiện nay, tỷ lệ tự chủ quá cao, nguồn thu đơn vị sụt giảm do dịch bệnh nên trong ngắn hạn chưa thể cải thiện được thu nhập.

c) Về nguồn nhân lực y tế các cấp còn thiếu so với quy định nhưng không tuyển dụng hết số biên chế được giao: Hiện nay số chưa được tuyển dụng là 249 người (biên chế sự nghiệp 2.098, đã tuyển 1.851). Việc chưa tuyển dụng được là do đến tháng 07/2022 mới được giao biên chế. Hiện nay, Sở Y tế đã ban hành Kế hoạch tuyển dụng bằng phương pháp xét tuyển cạnh tranh (kế hoạch số 225/KH-SYT ngày 30/11/2022) trình Sở Nội vụ thẩm định theo quy định với chỉ tiêu tuyển dụng là 237/249 biên chế còn trống. Số còn lại sẽ được tiếp tục tuyển dụng cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

d) Về Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế lạc hậu, hư hỏng, ngày càng xuống cấp:

Hiện nay, các thủ tục đầu tư để thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã cơ bản hoàn thành, tuy nhiên nguồn vốn thực hiện chương trình năm 2022 chưa được Thủ tướng Chính phủ giao vốn. Ngày 03/12/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1513/QĐ-TTg về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023, trong đó có 262.000 triệu đồng nguồn vốn bố trí cho Chương trình. UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các đơn vị triển thực hiện kịp thời để đảm bảo hoàn thành các dự án trong năm 2023, từ đó sẽ cơ bản khắc phục được tình trạng như nêu trên.

Bên cạnh đó, hiện nay đang triển khai thực hiện: Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông có tổng mức đầu tư là 753 tỷ đồng. Công trình dự kiến khởi công trong tháng 12/2022, với nội dung chủ yếu là sửa chữa nhà khám bệnh hiện tại, xây dựng khu nhà chính với quy mô 01 tầng hầm và 07 tầng nổi với diện tích xây dựng >8.200m² và hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình. Với việc đầu tư kịp thời cho bệnh viện tuyến cuối của tỉnh, cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của ngành và chỉ đạo kịp thời của Tỉnh ủy, UBND tỉnh với định hướng đến năm 2026, sẽ phát triển Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông thành bệnh viện đa khoa hạng I quy mô 700 giường, với cơ sở hạ tầng đảm bảo tính liên hoàn, thiết bị y tế hiện đại, đội ngũ cán bộ y tế chuyên sâu phù hợp với

mô hình bệnh tật của địa phương, đáp ứng đầy đủ nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của Nhân dân tỉnh nhà.

4. Bổ sung, cập nhật kết quả thực hiện nhiệm vụ trên lĩnh vực an ninh trật tự:

4.1. Công tác phòng, chống tội phạm về trật tự xã hội: Điều tra làm rõ 277 vụ phạm pháp hình sự, đạt tỷ lệ 97,19%, riêng trọng án đạt 100%; trong đó đã điều tra khám phá nhanh 15 vụ án đặc biệt nghiêm trọng, dư luận quan tâm. Phát hiện, đấu tranh triệt phá 03 vụ 08 đối tượng cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, thu lợi bất chính 15 tỷ đồng; 01 đối tượng lừa đảo huy động vốn đầu tư, chiếm đoạt số tiền hơn 26 tỷ đồng; 02 vụ 07 đối tượng làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (làm giả giấy phép lái xe, văn bằng, chứng chỉ để hành nghề y dược, thu lợi bất chính 100 triệu đồng). Lập hồ sơ đưa 08 đối tượng vào trường giáo dưỡng; áp dụng biện pháp quản lý, giáo dục tại xã, phường, thị trấn 117 trường hợp.

4.2. Công tác phòng, chống tội phạm công nghệ cao: Việc thành lập Phòng an ninh mạng và phòng, chống tội phạm công nghệ cao góp phần nâng cao hiệu quả công tác nắm tình hình hình, phát hiện tội phạm, vi phạm pháp luật trên không gian mạng. Xác lập, đấu tranh chuyên án, bắt, khởi tố 02 vụ, 13 bị can tổ chức đánh bạc, đánh bạc trên Internet với số tiền dùng để đánh bạc hơn 33 tỷ đồng; điều tra làm rõ, khởi tố 12 vụ, 17 bị can lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng.

4.3. Công tác phòng, chống tội phạm kinh tế, tham nhũng, chức vụ: Công tác đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực đạt hiệu quả cao; đã điều tra làm rõ, khởi tố 06 vụ, 15 bị can phạm tội về tham nhũng, chức vụ³, thu hồi 100% số tài sản tham nhũng. Tập trung phòng ngừa, phát hiện, xử lý tội phạm và vi phạm pháp luật trong các ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm; phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả. Phát hiện, xử lý 126 vụ vi phạm pháp luật về trật tự quản lý kinh tế⁴, trong đó đã khởi tố 16 vụ, 31 bị can.

4.4. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy: Tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt Phương án số 02/PA-BCA của Bộ Công an; kế hoạch chuyên đề nghiệp vụ, chuyên án đấu tranh, không để hình thành, tồn tại các

³ 05 bị can vi phạm các quy định về quản lý đất đai; 01 bị can lạm quyền trong khi thi hành công vụ; 03 bị can thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng; 01 bị can lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; 04 bị can đưa, nhận hối lộ trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 bị can tham ô tài sản.

⁴ Thu giữ 307,36kg pháo nổ; 202 thùng, 525,46 lít, 1.524 gói và 1.756 chai thuốc bảo vệ thực vật các loại; 22,65 tấn phân bón; 44.622 bao thuốc lá lậu; 1.387 linh kiện, phụ tùng xe ô tô, mô tô; 1.864 lít nhớt giả và 1.224 sản phẩm dầu nhớt; 250 lít dầu diesel; 1.279 sản phẩm đồ điện gia dụng; 2.642 sản phẩm là phụ liệu và dụng cụ làm tóc 1.600 sản phẩm sản phẩm tiêu dùng; 330 linh kiện điện thoại; 10.942 sản phẩm mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; 577 sản phẩm quần áo; 204 bình ga các loại; 538 bộ Kit test và 30 bộ khay thử nghiệm kháng nguyên vi-rút Sars-Cov-2.

đường dây, tụ điểm ma túy phức tạp trên địa bàn hoặc trở thành địa bàn trung chuyển đến các địa phương khác; tổ chức đấu tranh hiệu quả với tội phạm về ma túy trên địa bàn. *Nổi bật là:* Đã xác lập, đấu tranh 05 chuyên án, bắt 10 đối tượng vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy, thu giữ 21,5 bánh heroin, 01 kg ma túy đá (số lượng ma túy thu được lớn nhất từ trước đến nay trong 01 năm); có vụ thu giữ 10 bánh heroin do các đối tượng mua từ Lào, vận chuyển về tỉnh để tiêu thụ. Đã khởi tố 154 vụ 224 bị can; xử lý hành chính 132 trường hợp tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy, phạt 145,5 triệu đồng. Lập hồ sơ đưa 62 trường hợp đi cai nghiện bắt buộc; quản lý chặt chẽ 981 người nghiện, người sử dụng trái phép chất ma túy ngoài cộng đồng⁵, nhất là số nghiện ma túy tổng hợp, không để đối tượng “ngáo đá” gây án phức tạp.

4.5. Tai nạn giao thông: Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã đẩy mạnh các biện pháp tuyên truyền, chỉ đạo tuần tra, kiểm soát, nên tai nạn giao thông đã được kiềm chế và kéo giảm cả ba tiêu chí. Xảy ra 51 vụ, làm chết 30 người, bị thương 30 người; trong đó số vụ giảm 34,6% (27 vụ), số người chết giảm 37,5% (18 người), bị thương giảm 55,6% (38 người); không xảy ra tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng. Nguyên nhân chủ yếu do người điều khiển phương tiện đi không đúng phần đường⁶; xảy ra trên Quốc lộ chiếm 68,6%⁷.

4.6. Cháy: Xảy ra 06 vụ, thiệt hại tài sản trị giá 3,4 tỷ đồng, không thiệt hại về người; không xảy ra cháy lớn, cháy cơ sở trọng điểm, cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, quán bar, vũ trường.

II. Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

1. Về cơ sở dự kiến tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2023 là 7,5%:

Trên cơ sở tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2022 ước đạt khoảng 7,59%; đồng thời dự báo bối cảnh quốc tế và trong nước còn nhiều khó khăn, thách thức, tác động đến nền kinh tế của tỉnh như đã trình bày trong Báo cáo số 698/BC-UBND ngày 25/11/2022 dự kiến mức tăng trưởng GDP năm 2023 đạt khoảng 7,5% là hợp lý (*Chi tiết tại phụ lục số 05*). Dự kiến dư địa tăng thêm chủ yếu ở một số ngành, lĩnh vực như sau:

- Dự án Trang trại nuôi lợn thịt DT 48 Đắc Nông (tổng mức đầu tư 70,193 tỷ đồng) dự kiến đi vào hoạt động năm 2023; dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín EA Pô 1 (tổng mức đầu tư 110 tỷ đồng) đã đi vào hoạt động dự kiến cho sản đầu năm 2023; dự án Trang trại chăn nuôi heo Quảng Sơn (tổng mức đầu tư 200 tỷ đồng, công suất: 2.700 heo nái và 42.000 heo thịt), đã đi vào hoạt động và dự kiến cho sản phẩm đầu năm 2023;...

⁵ Gồm 336 người nghiện, 645 người sử dụng trái phép chất ma túy.

⁶ Đi không đúng phần đường chiếm 19,6%; thiếu chú ý quan sát chiếm 17,65%; chuyển hướng không đúng quy định 13,73%, không giữ khoảng cách an toàn 5,9%.

⁷ Tuyến Quốc lộ chiếm 68,6%; Tỉnh lộ chiếm 3,9%, đường liên thôn, liên xã chiếm 4%; nội thị chiếm 23,5%.

- Các dự án: Thủy điện Nam Long (công suất 9MW), Điện Gió Nam Bình 1 (công suất 30MW) dự kiến đi vào hoạt năm 2023, Điện gió Asian Đắc Song 01, tổng mức đầu tư 1.693,6 tỷ đồng (công suất 50MW) tiếp tục triển khai đầu tư trong năm 2023, Nhà máy Sản xuất phân bón Đức Giang - Đắc Nông tại Khu Công nghiệp Tâm Thắng (tổng mức đầu tư 300 tỷ đồng), dự kiến đi vào hoạt động cuối năm 2023,...

- Khu di tích lịch sử văn hoá thắng cảnh cụm thác Dray Sáp - Gia Long (tổng mức đầu tư 423,413 tỷ đồng) dự kiến đi vào hoạt động năm 2023. Một số khu điểm du lịch của tỉnh đã được đầu tư mở rộng như: Khu du lịch Tà Đùng; Công viên địa chất Đắc Nông; các mô hình Homestay được các nhà vườn quan tâm đầu tư mở rộng, dự kiến thu hút nhiều du khách tham quan, du lịch,...tạo nguồn thu trong năm 2023.

Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư công năm 2023 dự kiến cũng sẽ tăng cao hơn năm 2022 cụ thể: Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 dự kiến sẽ tăng cao hơn năm 2022 là 29,8% (3.473/2.676 tỷ đồng). Đồng thời, nguồn vốn của chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 số tiền là hơn 450.863 triệu đồng đến nay chưa giải ngân được, dự kiến giải ngân đến cuối năm đạt 80% (chủ yếu chi tạm ứng) và chuyển nhiệm vụ chi sang năm sau để triển khai thực hiện chương trình, một số công trình trọng điểm của tỉnh được giao vốn đầu tư lớn năm 2022 như đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê, Bệnh viện đa khoa tỉnh đến nay mới giải ngân được 18.345 triệu đồng/378.000 triệu đồng và dự kiến giải ngân cuối tháng 12/2022 và đầu tháng 01/2023. Mặt khác, năm 2023 hầu hết các công trình, dự án vốn đầu tư công đều là các công trình chuyển tiếp nên việc giải ngân vốn đầu tư công sẽ thuận lợi hơn nhiều so với năm 2022. Đây cũng là động lực để thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

2. Để phù hợp với các chỉ tiêu dự kiến năm 2023 của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đề nghị điều chỉnh một số chỉ tiêu năm 2023 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh chỉ tiêu về Tỷ lệ đô thị hóa từ 31% thành 28% trở lên.
- Điều chỉnh chỉ tiêu về Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế từ 92% thành 92,75%.

3. Đối với việc đề nghị bổ sung chỉ tiêu dinh dưỡng: Hiện nay Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã hợp thống nhất các chỉ tiêu năm 2023, do đó để thống nhất với các nhóm chỉ tiêu của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh, UBND tỉnh đề nghị chưa đưa vào kế hoạch năm 2023. Đồng thời trong quá trình thực hiện nhiệm vụ năm 2023, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn định kỳ rà soát, báo cáo tình hình thực hiện để các vị đại biểu HĐND tỉnh được biết, theo dõi, giám sát.

4. Đối với việc cập nhật các chỉ tiêu theo biểu mẫu quy định tại Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Để bảo

đảm các số liệu được rà soát, tổng hợp chính xác, UBND tỉnh sẽ cập nhật, lồng ghép vào Báo cáo đánh giá bổ sung kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, trình Kỳ họp lần thứ 6 HĐND tỉnh Khóa IV.

5. Đối với một số kiến nghị về giải pháp thực hiện nhiệm vụ năm 2023: UBND tỉnh tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các đơn vị, địa phương cụ thể hoá trong chương trình công tác năm để tổ chức thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2023.

Trên đây là báo cáo tiếp thu, giải trình một số nội dung về Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và dự kiến năm 2023 của tỉnh Đắk Nông. Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét, chỉ đạo (đính kèm dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023).

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh;
- Các Ban đảng thuộc Tỉnh ủy;
- Các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT.



Lê Trọng Yên

Phụ lục I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2022
 (Kèm theo Báo cáo số: 759/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2021	NĂM 2022		GHI CHÚ
				Kế hoạch	Ước thực hiện	
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ					
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tính (Giá SS2010)	Tỷ đồng	20.819,55	22.281,24	22.400,31	Vượt KH
	<i>Trong đó:</i>					
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	7.996,98	8.280,81	8.413,93	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	4.107,41	4.603,12	4.430,84	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	7.801,23	8.397,81	8.612,74	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	913,93	999,50	942,79	
	Tốc độ tăng trưởng	%	108,63	107,50	107,59	
	<i>Trong đó:</i>					
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	104,45	104,64	105,21	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	135,91	112,94	107,87	
	- Dịch vụ	%	101,93	107,32	110,40	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	109,38	107,48	103,16	
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	35.030,21	35.789	39.970,02	Vượt KH
	<i>Trong đó:</i>					
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	13.120,28	13.317,3	15.045,09	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	6.877,21	6.771,5	7.836,42	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	13.496,38	14.022,1	15.407,66	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.536,35	1.678,0	1.680,85	
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	52,7	52,9	59,61		
3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100	100	100	Vượt KH và chưa đạt KH
	<i>Trong đó:</i>					
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	38,11	37,21	37,64	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	18,74	18,92	19,61	
	- Dịch vụ	%	38,69	39,18	38,55	
- Thuế trừ trợ cấp SP	%	4,46	4,69	4,21		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội:					Đạt KH
	Tổng số vốn	Tỷ đồng	16.840	19.220	19.280	
	Chiếm tỉ trọng GRDP (giá HH)	%			0,86	
5	Thu - Chi ngân sách:					Đạt KH
	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.517	3.000	3.475	
	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	7.064	7.635	8.968	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2021	NĂM 2022		GHI CHÚ
				Kế hoạch	Ước thực hiện	
6	Kết cấu - Hạ tầng					Đạt KH
	Giao thông:					
	Tỷ lệ nhựa hóa chung	%	66	68	68	
	Đô thị, nhà ở					Đạt KH
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	28	28	28	
	Tỉ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	100	100	100	
	Bình quân m2 sàn xây dựng nhà ở tính trên một người dân	m2	24	25	25	Đạt KH
	Tỉ lệ thu gom rác thải đô thị	%	100	100	100	Đạt KH
	Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà người có công từ quỹ đền ơn đáp nghĩa	Nhà	81	13	13	Đạt KH
	Cấp điện:					Đạt KH
	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99,1	99,2	99,2	
	Tỷ lệ bon, buôn có điện	%	100	100	100	
	Nông nghiệp, thủy lợi:					Đạt KH
Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới	%	81	82	82		
Tỉ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91	92	92		
7	Thương mại, dịch vụ, XNK (theo dõi):					
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	15.579,5	17.200	17.200	Đạt KH
	Doanh thu du lịch tăng bình quân hàng năm	%	Giảm 15,1% so với cùng kỳ	Tăng 20%/năm	214,10	Đạt KH
	Số khách du lịch tăng bình quân hàng năm	%	Giảm 44,1% so với cùng kỳ	Tăng 20%/năm	280,60	
	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	971	1.170	1.170	Đạt KH
	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	512,6	330	330	Đạt KH
8	Nông nghiệp (theo dõi):					
	Giá trị sản xuất bình quân trên/01 ha đất nông nghiệp	Triệu đồng	86,04	90	90	Đạt KH
	Diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến (CNC)	Ha	2.280 (Lũy kế là 24.000 ha)	2.280 (Lũy kế 24.000 ha)	2.423,17	Đạt KH
9	Công nghiệp (theo dõi):					
	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP	%	13,37	8	11	Vượt KH
	Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, TTHC (theo dõi):					

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2021	NĂM 2022		GHI CHÚ
				Kế hoạch	Ước thực hiện	
10	Chỉ số PCI	Thứ hạng	52/63	Tăng từ 1-2 bậc/năm	Tăng 1 bậc	Đạt KH
	Chỉ số PAPI	Thứ hạng	Nhóm thấp nhất	Nhóm TB	Nhóm TB	
	Chỉ số PAR Index	Thứ hạng	41/63	48/63	40/63	
B	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG					
11	Lao động và việc làm:					Đạt KH và vượt KH
	Số lao động được tạo việc làm	Người	18.171	18.000	20.914	
	Đào tạo nghề	Người	4.900	4.000	5.776	
	Tỉ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	13,20	11,2	14	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	47,5	50	50	
12	Giảm nghèo:					
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	11,9	Giảm từ 3% trở lên	Giảm từ 3% trở lên	
	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	32,81	Giảm từ 5% trở lên	Giảm từ 5% trở lên	
13	Dân số					Đạt KH
	Dân số trung bình	Người	664.416	676.510	670.558	
	Phân đầu đạt mức sinh (số con/01 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ)	Số con/phụ nữ	2,56	2,50	2,56	
14	Y tế:					Đạt KH; chưa đạt KH
	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	19,4	19,8	19,8	
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8,1	8,3	8,5	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91	92	92	
	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	30,4	29,9	27	
Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	93,2	≥ 95	90		
15	Giáo dục:					Vượt KH
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm	Trường	12	10	11	
	Văn hóa:					
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị	%	60,56	53	60,56	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2021	NĂM 2022		GHI CHÚ
				Kế hoạch	Ước thực hiện	
16	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	86,87	85,5	86,87	Đạt KH
	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	89,9	85,5	89,90	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	95,92	93	95,92	
17	Môi trường:					Đạt và vượt KH
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,15	38,50	38,5	
	Trồng mới rừng tập trung hàng năm	ha	1.390,82	1.659,5	2.039,6	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường	%	73	75	75	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế, độc hại	%	80	82	100	
18	Nông thôn mới:					Đạt KH
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	Tăng thêm 6 xã (lũy kế 35 xã)	Tăng thêm 3 xã	Tăng thêm 3 xã (lũy kế 38 xã)	
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	16,42	16,5	16,42	
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	1	2	2	

Phụ lục 02:**Tổng hợp kết quả phát triển rừng theo huyện, thành phố năm 2022**

(Kèm theo Báo cáo số: 759/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Đơn vị	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng (ha)				Khoanh nuôi tái sinh TN (ha)
			Tổng	Trồng rừng tập trung	Trồng cây phân tán	Nông lâm kết hợp	
	TỔNG CỘNG	3.041,20	2.039,57	1.012,44	275,6	751,53	1.001,63
1	Huyện Cư Jút	6,9	6,9		6,9		
2	Huyện Kông Nô	994,54	393,84	197,69	76,65	119,5	600,7
3	Huyện Đắk Mil	19,9	19,9	11,67	8,23		
4	Huyện Đắk Song	291,47	194,7	77,13	8,16	109,41	96,77
5	Huyện Đắk Glong	702,16	543,38	489,52	43,87	9,99	158,78
6	Huyện Tuy Đức	893,13	747,75	205,41	90,91	451,43	145,38
7	Huyện Đắk R'lấp	24,05	24,05	13,92	10,13		
8	TP. Gia Nghĩa	87,36	87,36	17,1	9,06	61,2	
9	Các Sở, ngành	21,69	21,69		21,69		

Stt	Địa phương/đơn vị	Kết quả thực hiện (ha)										
		Tổng diện tích	Trồng rừng					Loài cây trồng	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên			
			Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp			Trồng cây phân tán	Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất
				PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất					
11	Cộng đồng thôn Phú Lợi	12	0							12		12
12	Công đồng Bon Choih	24	0							24		24
13	UBND TT Đắc Mâm	2,33	2,33			1,5	0,83	Mắc ca		0		
14	UBND xã Đắc Sôr	4,01	4,01				4,01	Téché, Lõi thọ				
15	UBND xã Đắc Drô	34,95	24,95		10	5	9,95	Téché, Lõi thọ	10			10
16	UBND xã Năm Nung	5,45	5,45				5,45	Téché, Lõi thọ				
17	UBND xã Năm D'Dir	6,02	6,02				6,02	Téché, Lõi thọ				
18	UBND xã Đắc Nang	112,66	62,66		30,79	30	1,87	Xoan, Lõi thọ	50			50
19	UBND xã Tân Thành	35	25				25		10			10
20	UBND xã Nam Xuân	11,95	11,95		0,5	5	6,45	Mắc ca	0			
21	UBND xã Buôn Choah	146,7	36,7			35	1,7	Lõi thọ	110			110
22	UBND xã Đức Xuyên	48	38			35	3		10			10
23	UBND xã Quảng Phú	208,84	78,84		73,4		5,44	Téché, Mắc ca	130			130
24	UBND xã Nam Đà	44,1	14,1			8	6,1	Téché, Lõi thọ	30			30
III	Huyện Đắc Mil	19,9	19,9	0	11,67	0	8,23		0	0		0
1	UBND huyện Đắc Mil	8,23	8,23				8,23		0			
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	0	0						0			

Stt	Địa phương/đơn vị	Kết quả thực hiện (ha)										
		Tổng diện tích	Trồng rừng						Loại cây trồng	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên		
			Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán		Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất
				PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất					
3	Công ty Phú lâm	1,01	1,01		1,01				Gáo vàng, Sao đen	0		
4	UBND xã Đức Minh	6,29	6,29		6,29				Gáo vàng, Sao đen			
5	UBND xã Đắc N'rot	1,57	1,57		1,57				Giôi, Sưa, Gáo vàng			
6	UBND xã Đắc Lao	2,8	2,8		2,8				Giôi, Sưa, Gáo vàng	0		
IV	Huyện Đắc Song	291,47	194,7	5,9	71,23	0	109,41	8,16		96,77	0	96,77
1	UBND huyện Đắc Song	7,85	7,85		4,16			3,69		0		
2	Khu BTTN Nam Nung	0,1	0,1					0,1	Dầu rái			
3	Ban QLRPH VĐ Biên giới	2,5	2,5					2,5	Sao đen	0		
4	Đồn BP Đắc Tiên	0,3	0,3					0,3				
5	Công ty TNHH MTV LN Đức Hòa	60	60		10		50		Giôi, mắc ca, Keo lai	0		
6	Công ty TNHH MTV Đắc N'tao	104,28	7,51		1,5		6,01		Re	96,77		96,77
7	Công ty Cp Basaltstone	14,49	14,49		14,49				Sao đen, Keo lai			
8	UBND xã Nậm N'jang	21,4	21,4	5,9			15,15	0,35	Thông ba lá	0		
9	UBND xã Trường Xuân	15,42	15,42		15,42				Mắc ca	0		
10	UBND xã Đắc N'Drung	13,2	13,2		9,75		3,45		Thông ba lá, Mắc ca			
11	UBND TT Đức An	5,2	5,2		0,5		4,7		Thông ba lá			

Stt	Địa phương/đơn vị	Kết quả thực hiện (ha)										
		Tổng diện tích	Trồng rừng						Loại cây trồng	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên		
			Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán		Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất
				PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất					
12	UBND xã Thuận Hà	10,52	10,52		9,09		1,43		Mắc ca			
13	UBND xã Nam Bình	34,24	34,24		5,57		28,67		Mắc ca			
14	UBND xã Đắc Môt	0,97	0,97		0,75			0,22	Mắc ca	0		
15	UBND xã Đắc Hòa	1	1					1				
V	Huyện Đắc Glong	702,16	543,38	0	489,52	0	9,99	43,87		158,78	70	88,78
1	UBND huyện Đắc Glong	41,87	41,87					41,87		0		
2	VQG Tà Đùng	72	2					2	Dầu rái	70	70	
3	Cty Tập đoàn Tân Mai	42,96	42,96		42,96				Keo lai	0		
4	Doanh nghiệp TN cây kiềng Đức Minh	45	45		45				Re	0		
5	Công ty TNHH Hào Quang	0	0							0		
6	Công ty TNHH MTV LN Quảng Sơn	70,86	70,86		64,86		6		Thông ba lá, Keo lai	0		
7	Công ty TNHH MTV Đắc N'Tao	115,64	26,86		22,87		3,99		Thông ba lá, Gáo vàng, Keo	88,78		88,78
8	Ban QLRPH Gia Nghĩa	0	0							0		
9	UBND xã Đắc Plao	91,1	91,1		91,1				Keo lai	0		
10	UBND xã Đắc R'Măng	201	201		201				Keo lai	0		
11	UBND xã Đắc Som	8,8	8,8		8,8				Keo lai			

Stt	Địa phương/đơn vị	Kết quả thực hiện (ha)										
		Tổng diện tích	Trồng rừng						Loại cây trồng	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên		
			Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán		Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất
				PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất					
12	UBND xã Quảng Hòa	12,93	12,93		12,93				Thông caribe	0		
VI	Huyện Tuy Đức	893,13	747,75	0	205,41	9,5	441,93	90,91		145,38	0	145,38
1	UBND huyện Tuy Đức	33	33					33		0		
2	Cty TNHH MTV LN Nam Tây Nguyên	215,44	70,06		8,86		55,7	5,5	Giổi, Mắc ca, Gió bầu	145,38		145,38
3	Ban QLRPH Thác Mơ	0	0							0		
4	Ban QLRPH VĐ Biên giới	9,5	9,5			9,5			Mắc ca	0		
5	Công ty TNHH NN Huy Du	8	8				8		Giổi	0		
6	Cty CP Mắc ca Nữ Hoàng	4,22	4,22		4,22				Mắc ca			
7	Trung đoàn 726	82,7	82,7				79,79	2,91	Sao đen, Gỏi, Mắc ca	0		
8	Cty CP XDTMDV Phúc Lâm Thành	6	6				6		Giổi, Mỡ	0		
9	Cty TNHH Hoàng Thiên	5,5	5,5				5,5		Sưa	0		
10	Cộng đồng bon Bu Noh	2,43	2,43		2,43							
11	UBND xã Quảng Trực	302,19	302,19		110,21		188,48	3,5	Mắc ca, Keo	0		
12	UBND xã Đăk Ngo	73,52	73,52		48,02		25,5		Mắc ca, Xoan, Cao su, Điều	0		
13	UBND xã Đăk Tih	26,22	26,22				25,22	1	Mắc ca			

Stt	Địa phương/đơn vị	Kết quả thực hiện (ha)										
		Tổng diện tích	Trồng rừng						Loại cây trồng	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên		
			Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán		Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất
				PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất					
14	UBND xã Quảng Tân	10,38	10,38				10,38			0		
15	UBND xã Quảng Tâm	52,9	52,9		16,1		36,8		Mắc ca, Thông ba lá, Sao đen, Muồng, Điều	0		
16	UBND xã Đắc Buk So	61,13	61,13		15,57		0,56	45	Mắc ca			
VII	Huyện Đắc R'lấp	24,05	24,05	13,92	0	0	0	10,13		0	0	0
1	UBND huyện Đắc R'lấp	10,13	10,13					10,13		0		
2	Ban QLRPH Nam Cát Tiến	13,92	13,92	13,92					Thông ba lá	0		
3	Công ty Nhôm Đắc Nông - BKV	0	0						Thông ba lá	0		
VIII	TP. Gia Nghĩa	87,36	87,36	0	17,1	0	61,2	9,06		0	0	0
1	UBND TP. Gia Nghĩa	3,82	3,82					3,82		0		
2	Ban CHQS thành phố	0,43	0,43					0,43				
3	UBND phường Nghĩa Trung	2,19	2,19				2	0,19				
4	UBND phường Nghĩa Thành	0,42	0,42					0,42		0		
5	UBND phường Nghĩa Đức	5,3	5,3				5	0,3		0		
6	UBND phường Nghĩa Phú	2,1	2,1				0,5	1,6		0		
7	UBND xã Đắc R'Moan	0,52	0,52					0,52		0		
8	UBND xã Đắc Nĩa	69,33	69,33		14		53,7	1,63		0		

Stt	Địa phương/đơn vị	Kết quả thực hiện (ha)										
		Tổng diện tích	Trồng rừng						Loại cây trồng	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên		
			Tổng	Trồng rừng tập trung		Nông lâm kết hợp		Trồng cây phân tán		Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất
				PH, ĐĐ	Sản xuất	PH, ĐĐ	Sản xuất					
9	UBND phường Nghĩa Tân	0,09	0,09					0,09		0		
10	UBND phường Quảng Thành	3,16	3,16		3,1			0,06		0		
IX	Các Sở, ngành	21,69	21,69	0	0	0	0	21,69		0	0	0
	Các Sở, ngành	21,69	21,69					21,69		0		

Phụ lục 4

Số liệu đào tạo nghề năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 759/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Cơ sở GDNN	Ngành/ngành	Tổng cộng	Trình độ			Ghi chú
			Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp & dưới 3 tháng	
	Tổng cộng	5.776	24	901	4.851	
Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông		785	24	761	-	
	Điện công nghiệp	156	24	132		
	Công nghệ ô tô	132		132		
	Cắt gọt kim loại	99		99		
	Công nghệ thông tin	93		93		
	Công tác xã hội	11		11		
	Máy thời trang	71		71		
	Bảo vệ thực vật	62		62		
	Thú y	102		102		
	Hướng dẫn du lịch	35		35		
	Quản trị khách sạn	24		24		
Trung cấp KT-KT Phương Nam		140	-	140	-	
	Kế toán doanh nghiệp	22		22		
	Dược sĩ	45		45		
	Y sĩ	54		54		
	Công nghệ thông tin	19		19		
TT GDNN-GDTC Cư Jút		385			385	
	KT trồng và chăm sóc cây cà phê				35	
	KT chăn nuôi thú y				105	
	KT xây dựng				35	
	KT nấu ăn				70	
	Gò hàn				35	
	Trang điểm				35	
	KT may công nghiệp				70	
TT GDNN-GDTC Krông Nô		159			159	
	KT trồng trọt và BVTV				27	
	Chăn nuôi thú y				62	
	Sửa chữa máy công nghiệp				70	
TT GDNN-GDTC Đắk Mil		490			490	
	Trồng trọt và BVTV				210	
	Chăn nuôi thú y				105	
	Nấu ăn				105	
	Điện dân dụng				35	
	Máy công nghiệp				35	
TT GDNN-GDTC Đắk G'Long		350			350	
	Trồng trọt và BVTV				140	
	Chăn nuôi thú y				140	

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 1.384 người

Cơ sở GDNN	Ngành/nghề	Tổng cộng	Trình độ			Ghi chú
			Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp & dưới 3 tháng	
	Tổng cộng	5.776	24	901	4.851	
	Dệt thổ cẩm				70	
TT GDNN ĐẠI LỢI		1.617			1.617	Đào tạo lái xe các hạng B, C, D
TT GDNN NAM TÂY NGUYÊN		1.152			1.152	
TT GDNN NAM CAO NGUYÊN		175			175	
TT GDNN CAO NGUYÊN		523			523	

Số: /NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 cập nhật, điều chỉnh số liệu một số chỉ tiêu kinh tế năm 2022 và xây dựng Kế hoạch năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đạt mức cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, tạo động lực thúc đẩy phát triển cho những năm tiếp theo của giai đoạn 2021-2025. Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân; tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành lĩnh vực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và chăm lo đời sống, sức khỏe nhân dân. Quyết liệt và đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển KTXH, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Phát triển giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực hướng trực tiếp phục vụ cho nhu cầu sản xuất nội tỉnh. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ và công bằng xã hội. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Nâng cao

hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo. Cùng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

Điều 2. Các chỉ tiêu chủ yếu

(1) Tăng trưởng GRDP đạt 7,5%. GRDP bình quân đầu người đạt 68 triệu đồng.

(2) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 21.208 tỷ đồng.

(3) Thu ngân sách nhà nước là 3.650 tỷ đồng.

(4) Kết cấu hạ tầng: Tỷ lệ nhựa hóa chung đạt 70%; tỷ lệ đô thị hóa 28% trở lên; Tỷ lệ hộ được sử dụng điện 99,2%; tỷ lệ đảm bảo nước tưới cho diện tích cần tưới đạt 83%.

(5) Lao động và việc làm: Số lao động được tạo việc làm 18.200 lượt người; đào tạo nghề cho 4.000 người; 15% người lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội.

(6) Giảm nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025): Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 3% trở lên, riêng tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 5% trở lên.

(7) Y tế: Đạt 20,2 giường bệnh/vạn dân; đạt 8,5 bác sỹ/vạn dân; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,75%.

(8) Giáo dục: Tăng thêm 11 trường đạt chuẩn quốc gia.

(9) Văn hóa: Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị đạt 61%.

(10) Môi trường: Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; trồng mới rừng tập trung đạt 2.000 ha; tỷ lệ che phủ rừng trên 39%.

(11) Nông thôn mới: Tăng thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới; số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt 16,8 tiêu chí trở lên; Tăng thêm 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

(Chi tiết như phụ lục kèm theo)

Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành với các nhiệm vụ, giải pháp do Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại kỳ họp. Theo đó đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2023 và Kế hoạch 5 năm 2021-2025; kịp thời triển khai các chính sách của Trung ương đảm bảo phù hợp với tình hình của địa phương. Nâng cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, chủ động triển khai thực hiện đến kết quả cuối cùng các nhiệm vụ được giao. Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp Chương trình phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới theo chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy. Đẩy mạnh triển khai hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, thời gian còn lại để triển khai Chương trình không nhiều, cần nghiêm túc quán triệt tinh thần về tầm quan trọng và ý nghĩa của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội.

3. Nhiệm vụ của các ngành, lĩnh vực chủ yếu

a) Về phát triển công nghiệp, năng lượng

Tiếp tục làm việc với cơ quan Trung ương, các ngành, địa phương, các nhà đầu tư để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, đề ra giải pháp đồng bộ nhằm triển khai thực hiện phát huy hiệu quả các dự án lớn trên địa bàn tỉnh như: Khu Công nghiệp Nhân Cơ 2, Nhà máy nhôm Trần Hồng Quân, các dự án năng lượng tái tạo...

b) Về phát triển nông, lâm nghiệp và nông thôn

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản gắn với chuỗi giá trị và xây dựng nông thôn mới; hướng đến nền nông nghiệp xanh, sạch, thông minh, trách nhiệm, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế.

Rà soát lựa chọn một số cây trồng chủ lực của tỉnh để có kế hoạch cụ thể hỗ trợ xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm, sức cạnh tranh trên thị trường, phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng sản xuất nguyên liệu. Tập trung thực hiện hỗ trợ kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm, phát triển sản phẩm OCOP, xây dựng thương hiệu, mã vùng trồng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Tiếp tục rà soát lại các dự án nông lâm nghiệp, diện tích đất của các công ty lâm nghiệp bàn giao về địa phương quản lý để có giải pháp xử lý phù hợp, đúng quy định; có kế hoạch khôi phục và phát triển rừng bền vững, kiên quyết bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, phát huy hiệu quả diện tích rừng sản xuất. Đối với diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm cần có kế hoạch, giải pháp phù hợp nhằm tạo sự đồng thuận của người để dân phát triển kinh tế từ rừng.

d) Về quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường

Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 5 năm 2021-2025; sớm hoàn thành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân đối với những diện tích đủ điều kiện cấp theo quy định.

Tăng cường công tác quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, quản lý đô thị, chuyên mục đích sử dụng đất phải đảm bảo đúng quy hoạch, công khai minh bạch; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định. Có giải pháp quản lý thị

trường bất động sản để tạo điều kiện thu hút đầu tư và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người dân.

đ) Về phát triển văn hóa, xã hội

Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, lễ hội phù hợp với tình hình điều kiện thực tế của từng địa phương, nhất là dịp tết nguyên đán và các ngày lễ lớn trong năm.

Tăng cường công tác quản lý các danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử nhất là khu vực vườn Quốc gia Tà Đùng, Công viên địa chất toàn cầu, hình thành các chỉ dẫn du lịch, sản phẩm du lịch từng bước đưa du lịch trở thành một trong ba trụ cột kinh tế của tỉnh.

Có giải pháp phù hợp nâng cao chất lượng giáo dục. Nghiên cứu trình HĐND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách giải quyết tình trạng thiếu giáo viên tại các huyện, thành phố hạn chế tình trạng dạy kê, dạy gác như thời gian qua.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025, phân bổ nguồn lực trọng tâm trọng điểm nhất là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; có kế hoạch hỗ trợ các huyện: Tuy Đức, Đắk Glong để đảm bảo đạt chỉ tiêu giảm nghèo từ 3% trở lên, tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 5% trở lên. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, an sinh xã hội, các chính sách đối với người có công, gia đình chính sách; kịp thời hỗ trợ các gia đình khó khăn do dịch bệnh.

e) Về nâng cao hiệu lực, hiệu quả lý nhà nước

Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu, thực hiện tốt văn hóa công vụ, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các sai phạm của cán bộ, công chức, viên chức. Thúc đẩy chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển nền kinh tế số, xã hội số.

Nâng cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, chủ động triển khai thực hiện đến kết quả cuối cùng các nhiệm vụ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh giao; thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, có chế tài xử lý đối với cơ quan đơn vị, cá nhân không thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ quyền hạn được giao.

g) Về công tác quốc phòng, an ninh, nội chính và đối ngoại

Giữ vững quốc phòng - an ninh; kiểm soát chặt chẽ tuyến biên giới. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ và phòng thủ dân sự cấp tỉnh, diễn tập khu vực phòng thủ huyện Đắk Mil và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã theo kế hoạch. Thực hiện hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm ma túy, tội phạm sử dụng công nghệ cao... Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

Tăng cường công tác tiếp công dân, giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri; tập trung giải quyết các vụ tranh chấp, khiếu kiện còn tồn đọng kéo dài; các vụ việc phức tạp về an ninh nông thôn, nhất là tại địa bàn các huyện: Tuy Đức, Krông Nô, Đắk Song.

Thực hiện nghiêm túc công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra tham nhũng; có giải pháp nâng cao tỷ lệ thi hành án kinh tế- tham nhũng.

Thực hiện tốt đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ mọi nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế. Đẩy mạnh mở rộng quan hệ hợp tác với tỉnh Mondulkiri, Vương quốc Campuchia.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo kết quả cho Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- UB Kinh tế của Quốc hội;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban Đảng Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH, Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, CTHĐ, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung

Phụ lục

XÂY DỰNG CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023	GHI CHÚ	
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ				
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (Giá SS2010)	Tỷ đồng	24.081,01		
	<i>Trong đó:</i>				
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	8.793		
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	5.002		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	9.302		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	984		
	Tốc độ tăng trưởng	%	107,50		
	<i>Trong đó:</i>				
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	104,50		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	112,90		
	- Dịch vụ	%	108,00		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	104,40		
	2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	46.145	
		<i>Trong đó:</i>			
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản		Tỷ đồng	17.362		
- Công nghiệp và xây dựng		Tỷ đồng	9.129		
- Dịch vụ		Tỷ đồng	17.796		
- Thuế trừ trợ cấp SP		Tỷ đồng	1.857		
GRDP bình quân đầu người		Triệu đồng	68,00		
3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100		
	<i>Trong đó:</i>				
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	37,63		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	19,78		
	- Dịch vụ	%	38,57		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	4,03		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội:				
	Tổng số vốn	Tỷ đồng	21.208		

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023	GHI CHÚ
5	Thu - Chi ngân sách:			
	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.650	
	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	8.653	
6	Kết cấu -Hạ tầng			
	Giao thông:			
	Tỷ lệ nhựa hóa chung	%	70	
	Đô thị, nhà ở			
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	28	
	Tỉ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	100	
	Bình quân m2 sàn xây dựng nhà ở tính trên một người dân	m2	25,5	
	Tỉ lệ thu gom rác thải đô thị	%	100	
	Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà người có công từ quỹ đền ơn đáp nghĩa	Nhà	13	
	Cấp điện:			
	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99,2	
	Tỷ lệ bon, buôn có điện	%	100	
	Nông nghiệp, thủy lợi:			
	Tỉ lệ đảm bảo nước tưới cho diện tích cần tưới	%	83	
Tỉ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93		
7	Thương mại, dịch vụ, XNK (theo dõi):			
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	21.241	
	Doanh thu du lịch tăng bình quân hàng năm	%		
	Số khách du lịch tăng bình quân hàng năm	%	20	
	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.271	
	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	250	
8	Nông nghiệp (theo dõi):			
	Giá trị sản xuất bình quân trên/01 ha đất nông nghiệp	Triệu đồng	92	
	Diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến (CNC)	ha	3.000	
9	Công nghiệp (theo dõi):			
	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP	%	9	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023	GHI CHÚ
10	Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, TTHC (theo dõi):			
	Chỉ số PCI		Tăng từ 1-2 bậc	
	Chỉ số PAPI		Nhóm TB	
	Chỉ số PAR Index		Nhóm TB	
B	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG			
11	Lao động và việc làm:			
	Số lao động được tạo việc làm	Người	18.200	
	Đào tạo nghề	Người	4.000	
	Tỉ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	15	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	48	
12	Giảm nghèo:			
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm từ 3% trở lên	
	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	Giảm từ 5% trở lên	
13	Dân số			
	Dân số trung bình	Người	678.616	
	Phân đầu đạt mức sinh (số con/01 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ)		2,44	
14	Y tế:			
	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	20,2	
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8,5	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,75	
	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	26,7	
	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm của trẻ em dưới 5 tuổi	%	5,3	
	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	≥95	
15	Giáo dục:			
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm	Trường	11	
16	Văn hóa:			
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị	%	61	
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	87	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023	GHI CHÚ
	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	90	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	96	
	Môi trường:			
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	39	
17	Trồng mới rừng tập trung hàng năm	ha	2.000	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường	%	76	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế, độc hại	%	90	
	Nông thôn mới:			
18	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	Tăng thêm 2 xã	
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	16,8	
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao		2	